| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 4- ĐÀ NẴNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 105/2026/HNGĐ-ST
Ngày 21.8.2026
(V/v Ly hôn, nuôi con)

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

***- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Hoàng.**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Nguyễn Văn Dũng, ông Nguyễn Thanh Chương.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thái Trâm Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thu Hiền** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 05 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4, TP Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2026/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 03 năm 2026 về "*Ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1032/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 06 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1036/2026/QĐHPT-DS ngày 23 tháng 07 năm 2026 giữa:

- **Nguyên đơn**: Bà **Trần Thị Hồng H**, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ G, thôn C, xã H, thành phố Đà Nẵng.

- **Bị đơn**: Ông **Ngô Nhật L**, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ G, thôn C, xã H, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/3/2026, bản tự khai ngày và tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn bà Trần Thị Hồng H1 bày:*

**1.Về quan hệ hôn nhân:** Năm 2010, tôi và ông L đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống, ông L không có trách nhiệm đóng góp vào sinh hoạt phí, thiếu trách nhiệm nghiêm trọng trong việc nuôi dưỡng con cái; vay nhiều khoản nợ để thỏa mãn nhu cầu tiêu xài cho riêng bản thân. Đặc biệt, các bên cá nhân cho ông L vay tiền thường xuyên đòi nợ, hù dọa và quấy rối nơi tôi sống

và công tác. Mặc dù, tôi và gia đình hai bên đã giúp ông L trả các khoản nợ, nhưng ông L vẫn tiếp tục sống không có trách nhiệm với gia đình. Năm 2011, tôi mang thai nhưng cuộc sống hôn nhân rất ngột ngạt, mệt mỏi, chủ nợ thường xuyên đòi nợ, hù dọa nên để bảo tồn sức khỏe và sinh con an toàn nên tôi quyết định đơn phương ly hôn và T án nhân dân huyện Hòa Vang đã có bản án vào năm 2014. Năm 2017, vì thương con và mong muốn cho con có một gia đình hạnh phúc, có đủ cha và mẹ; cùng với đó ông L hứa khắc phục nợ nần, tu chí làm ăn, tôi và ông L quay lại sống chung với nhau tại nhà mẹ chồng (Địa chỉ: Tổ G, thôn C, xã H, thành phố Đà Nẵng), có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Từ năm 2017 đến nay, vì cuộc sống gia đình, bản thân tôi gần như một mình lo sinh hoạt phí cho gia đình, nuôi dạy con cái, để ông L lo làm ăn, khắc phục nợ nần. Tuy nhiên, cuộc sống gia đình chỉ tạm yên ổn trong năm 2017. Sau đó, ông L lại tiếp tục phạm phải những nguyên nhân dẫn đến chúng tôi ly hôn vào năm 2014 và còn vay nhiều khoản tiền dùng cho tiêu xài riêng ở các ngân hàng, các công ty tài chính (nhưng họ lại khủng bố đòi nợ, hăm dọa tôi và nhiều đồng nghiệp của tôi; đưa ảnh tôi lên mạng xã hội để đòi nợ). Tuy nhiên, tôi và gia đình cũng đã giúp ông L trả các khoản nợ đó nhưng ông L vẫn tái phạm. Xét thấy, ông L không có trách nhiệm, làm mất niềm tin nghiêm trọng của tôi, làm cho cuộc sống của tôi và con tôi mệt mỏi, đau khổ, tủi nhục nên không thể chịu đựng và kéo dài tình trạng hôn nhân này được nữa. Hiện tại, tôi và con gái tôi vẫn sống chung với mẹ chồng và ông L. Tuy nhiên, ở chung mái nhà nhưng chúng tôi không sống như vợ chồng bình thường (ăn uống, sinh hoạt riêng). Về lâu dài, tình trạng này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của tôi và con (Tôi mệt mỏi, stress kéo dài vì không khí gia đình ngột ngạt, căng thẳng). Vì là năm cuối cấp 2, thi vào lớp 10, nhà lại gần trường nên tôi chưa dọn ra ở riêng để thuận lợi cho con học tập tốt. Nay tôi làm đơn này kính đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 4, thành phố Đà Nẵng giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Ngô Nhật L.Về con chung: Chúng tôi có 01 con chung: Là con gái, cháu tên: Ngô Trần Thanh N, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2011. Ly hôn, tôi xin được nuôi con chung của chúng tôi; Về cấp dưỡng nuôi con: Tôi không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: có nhưng không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chungkhông có.

* Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Ngô Nhật L đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông Ngô Nhật L vắng mặt không có lý do.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu: Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại các điều 195, 196 và 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án tống đạt hợp lệ theo quy định. Do đó, quyền và nghĩa vụ của bị đơn đã được thực hiện đầy đủ theo quy định tại các điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông L.

Về con chung*:* Giao con Ngô Trần Thanh N, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2011. Cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con bà H không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị HĐXX không đề cập giải quyết.

Về các vấn đề theo quy định pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

***[1] Về thủ tục tố tụng:***

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nơi cư trú của ông Ngô Nhật L có địa chỉ: Tổ G, thôn C, xã H, thành phố Đà Nẵng. Nên Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Đà Nẵng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Ngô Nhật L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, ông L vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***[2] Về nội dung vụ án:***

*[2.1] Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị Hồng H và ông Ngô Nhật L kết hôn vào năm 2010 đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Đà Nẵng sau đó lại ly hôn vào năm 2014; Đến năm 2017 kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã H, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện; Hôn nhân giữa bà H và ông L đảm bảo các điều kiện cũng như thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà H kiên quyết xin ly hôn với ông L; nguyên nhân chính bà cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông L thường xuyên nợ nần sống không có trách nhiệm với vợ con dẫn đến cả hai đã ly thân và không có trách nhiệm gì với nhau từ tháng 6/2024 đến nay; Nay bà Hạnhđề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông Ngô Nhật L

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Ngô Nhật L không có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của bà H; HĐXX căn cứ vào lời khai của bà H, cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; Biên bản xác minh ngày 10/63/2026 (bút lục 41) của chính

quyền địa phương thể hiện nguyên nhân chính giống như lời trình bày của bà H, là do ông L.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông L không tham gia các phiên hòa giải, mặc dù để tạo điều kiện cho các bên Hòa giải đoàn tụ nhưng vẫn không tham gia; Như vậy ông L bỏ mặc cho hậu quả xảy, điều này chứng minh tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà H đề nghị xin ly hôn với ông L là có cơ sở, HĐXX căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Hồng H và ông Ngô Nhật L.

*[2.2] Về quan hệ con chung:* Xét vợ chồng bà H và ông L có 01 con chung Ngô Trần Thanh N, sinh ngày 21 tháng 8 năm 2011. Hiện nay cháu N1 ở với bà H;Ly hôn, bà H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con chung, đồng thời căn cứ vào lời khai của cháu N có nguyện vọng ở với bà H; do đó HĐXX xét thấy phù hợp nên cần được chấp nhận.

*[2.3] Về tài sản chung:* có nhưng không yêu cầu giải quyết và về nợ chung: Không có, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

*[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 bà Trần Thị Hồng H phải chịu 300.000 đồng.

*[4] Ý kiến của* đại diện Viện kiểm sát đánh giá phù hợp với nhận định Tòa án nên cần được chấp nhận lời đề nghị của Viện kiểm sát.

***Vì các lẽ trên,***

## QUYẾT ĐỊNH

**Căn cứ:**

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Các Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hồng H đối với ông Ngô Nhật L.

***1.*** *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Trần Thị Hồng H được ly hôn với ông Ngô Nhật L

***2.*** *Về con chung:* Giao con Ngô Trần Thanh N, sinh ngày 21/ 8 /2011 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi; ông L không phải cấp dưỡng nuôi con

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người

trực tiếp nuôi con, yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

***3.*** *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà Trần Thị Hồng H xác định không có, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

***4.*** *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm****:*** 300.000 đồng bà Trần Thị Hồng H2 chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu số 2538 ngày 17/03/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. (Bà H đã nộp đủ).

***5.*** *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- *Đương sự;*
- *VKSND Khu vực 4;*
- *THADS Khu vực 4 – Đà Nẵng;*
- *UBND phường Hải Vân;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Đức Hoàng**

TAND KHU VỰC 4
TK4210826.TL.QDBA
2259